

CHƯƠNG 16

QUẢN TRỊ VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH
BỘ MÔN TCDN



CHƯƠNG 16: VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

- **Mục tiêu.**

- Trình bày khái niệm, nội dung và các phương pháp chủ yếu quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh (VKD) của doanh nghiệp (DN).

- **Nội dung.**

- Tổng quan về VKD của DN.
- Vốn cố định và quản trị vốn cố định
- Vốn lưu động và quản trị vốn lưu động

- **Yêu cầu.**

- Sinh viên phải nắm và hiểu những lý luận cơ bản về VKD và các phương pháp quản trị sử dụng VKD.
- Thực hành thành thạo các bài tập về VKD.

CHƯƠNG 16: VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

16.1. Tổng quan về VKD của DN.

16.2. Vốn cố định và quản trị vốn cố định

- *Khái niệm và đặc điểm VCD*
- *Khấu hao tài sản cố định.*
- *Hệ thống chỉ tiêu đánh giá tình hình sử dụng vốn cố định*

16.3. Vốn lưu động.

- *Vốn lưu động của doanh nghiệp*
- *Quản trị vốn lưu động của doanh nghiệp*

16.1. TỔNG QUAN VỀ VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

- **Khái niệm:** *vốn kinh doanh của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền ứng trước mà doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư hình thành các tài sản cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.*
- **Phân loại vốn kinh doanh:**
 - + *Theo kết quả của hoạt động đầu tư:*
 - **Vốn đầu tư và TSLĐ,**
 - **Vốn đầu tư vào TSCĐ,**
 - **Vốn đầu tư vào TSTC**
 - + *Theo đặc điểm luân chuyển của vốn:*
 - **Vốn cố định,**
 - **Vốn lưu động**

16.2. VỐN CỐ ĐỊNH VÀ QUẢN TRỊ VỐN CỐ ĐỊNH

16.2.1. Khái niệm và đặc điểm vốn cố định

a. Khái niệm: Vốn cố định là toàn bộ số tiền ứng trước mà doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư hình thành nên các TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b. Đặc điểm của vốn cố định:

- *Một là*, vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh
- *Hai là*, trong quá trình sản xuất kinh doanh vốn cố định được luân chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm
- *Ba là*, sau nhiều chu kỳ kinh doanh vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển

16.2. VỐN CỐ ĐỊNH VÀ QUẢN TRỊ VỐN CỐ ĐỊNH

16.2.2 Khấu hao TSCĐ của doanh nghiệp

16.2.2.1 Hao mòn TSCĐ

** Tài sản cố định* là những tài sản có giá trị lớn, có thời gian sử dụng dài cho các hoạt động của DN và phải thỏa mãn đồng thời tất cả các tiêu chuẩn là tài sản cố định (TSCĐ).

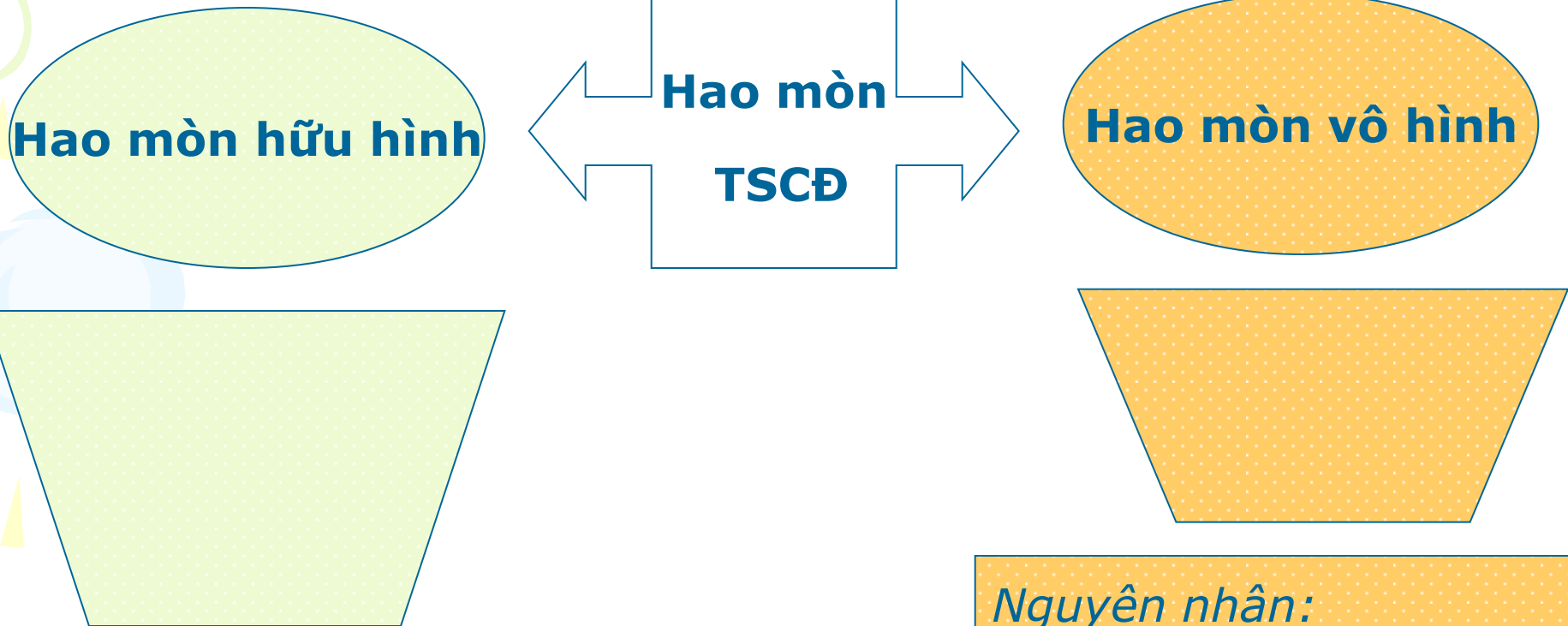
** Tiêu chuẩn nhận biết TSCĐ:*

+ *Tiêu chuẩn về thời gian:*

+ *Tiêu chuẩn về giá trị:*

16.2. VỐN CỐ ĐỊNH VÀ QUẢN TRỊ VỐN CỐ ĐỊNH

** Hao mòn tài sản cố định được chia thành 2 loại:*



Nguyên nhân:

- Do quá trình sử dụng TSCĐ.
- Do tác động điều kiện tự nhiên.
- Do chất lượng vật tư cấu thành TSCĐ

Nguyên nhân:

- Do tiến bộ của KHKT và ứng dụng tiến bộ KHKT vào SXKD.
- Do chấm dứt chu kỳ sống của sản phẩm.

16.2. VỐN CỐ ĐỊNH VÀ QUẢN TRỊ VỐN CỐ ĐỊNH

16.2.2.2. *Khấu hao tài sản cố định*

• *Khấu hao tài sản cố định:*

* *Bản chất của việc khấu hao:*

+ Ở góc độ kinh tế:

+ Ở góc độ tài chính:

* *Mục đích của việc khấu hao:* thu hồi vốn để tái sản xuất giản đơn và mở rộng TSCĐ.

16.2. VỐN CỐ ĐỊNH VÀ QUẢN TRỊ VỐN CỐ ĐỊNH

16.2.2.2. Khấu hao tài sản cố định (tiếp)

• *Về nguyên tắc:* Tính khấu hao TSCĐ phải đảm bảo thu hồi đủ giá trị vốn đầu tư ban đầu vào TSCĐ.

* *Khấu hao TSCĐ hợp lý có ý nghĩa kinh tế lớn đối với doanh nghiệp:*

16.2. VỐN CỐ ĐỊNH VÀ QUẢN TRỊ VỐN CỐ ĐỊNH

16.2.2.3. Các phương pháp tính khấu hao tài sản cố định.

a. Phương pháp khấu hao đường thẳng (khấu hao đều)

b. Phương pháp khấu hao nhanh.

+ Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần

+ Phương pháp khấu hao theo tổng số thứ tự năm sử dụng.

c. Phương pháp khấu hao theo sản lượng.

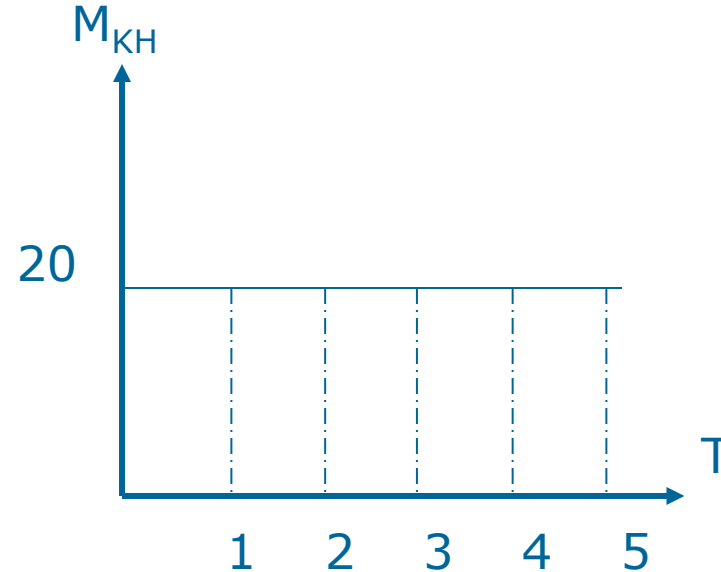
a- Phương pháp khấu hao đường thẳng

- Mức khấu hao TSCĐ.

Theo phương pháp này, mức khấu hao hàng năm được xác định bằng công thức:

$$M_{KH} = \frac{NG_{KH}}{T}$$

Trong đó:



a- Phương pháp khấu hao đường thẳng (tiếp)

- **Tỷ lệ khấu hao TSCĐ.**

- Tỷ lệ khấu hao TSCĐ hàng năm (T_{KH}):

$$T_{KH} = \frac{M_{KH}}{NG} \times 100\%$$

- Tỷ lệ khấu hao tháng của TSCĐ:

$$T_{th} = \frac{T_{kh}}{12}$$

- Các loại tỷ lệ khấu hao:

- + Tỷ lệ khấu hao của từng loại TSCĐ

- + Tỷ lệ khấu hao tổng hợp bình quân của các loại TSCĐ

a- Phương pháp khấu hao theo đường thẳng (tiếp)

- **Ưu điểm và hạn chế của phương pháp khấu hao đường thẳng.**

Ưu điểm:

1. Tính toán đơn giản, dễ dàng.
2. Mức trích khấu hao được phân bổ đều đặn hàng năm nên ổn định giá thành và giá bán.
3. Phương pháp này phù hợp với các TSCĐ hao mòn đều đặn trong kỳ

Hạn chế:

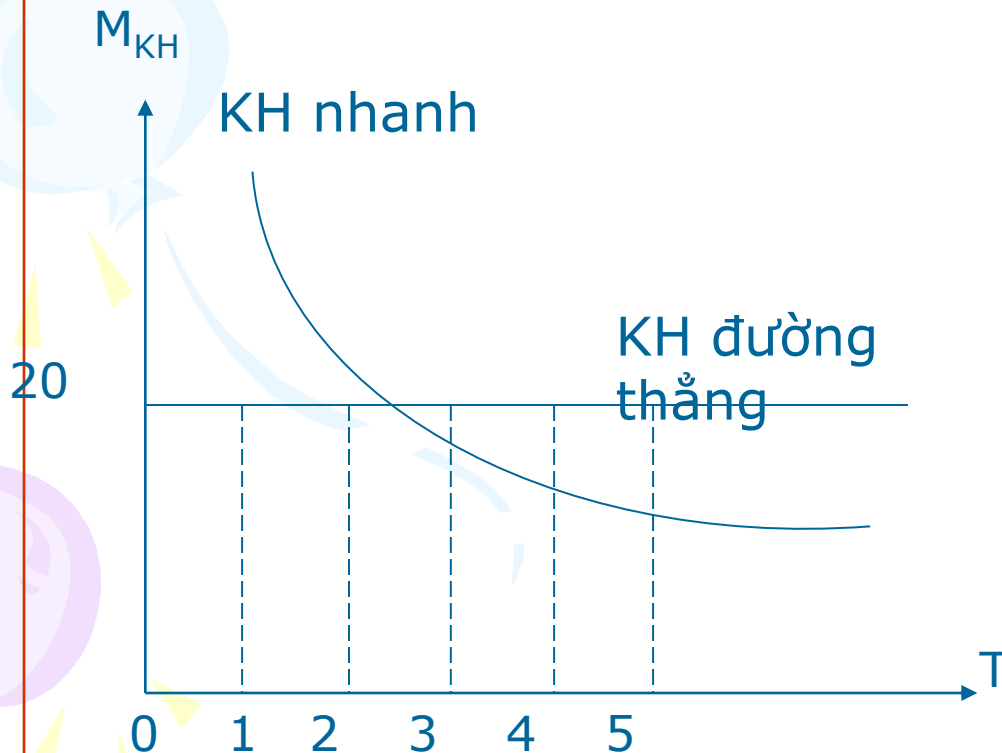
1. Không phản ánh đúng mức độ hao mòn thực tế của TSCĐ.
2. Trong một số trường hợp không lường trước được tiến bộ KHKT, việc áp dụng phương pháp này có thể dẫn tới tình trạng không thu hồi đủ VCD.
3. Phương pháp này không phù hợp với những tài sản hoạt động không đồng đều giữa các thời kỳ.

b- Phương pháp khấu hao nhanh.

- **Đặc điểm:**

- Phương pháp này tập trung thu hồi VCD ở những năm đầu và giảm dần ở các năm sau.

- Hai phương pháp khấu hao nhanh:



Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần

Phương pháp khấu hao theo tổng số

b1- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần.

- **Nội dung:** Mức khấu hao được xác định dựa vào tỷ lệ khấu hao cố định và giá trị còn lại của TSCĐ ở đầu năm tính khấu hao.

- **Cách xác định:**
$$M_{Kt} = G_{Ct} \times T_{KHđ}$$
$$T_{KHđ} = T_{KH} \times H_{đ}$$

Trong đó:

Ví dụ: Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần.

Một TSCĐ có nguyên giá là 100 triệu đồng, thời gian sử dụng DN xác định là 5 năm. Tính mức trích khấu hao từng năm theo phương pháp số dư giảm dần?

T	Cách tính khấu hao	Số khấu hao từng năm	Số khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại của TSCĐ
1				
2				
3				
4				
5				

b1- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần.

- Do kỹ thuật tính toán nên đến năm cuối cùng, mức khấu hao TSCĐ chưa thu hồi đủ vốn đầu tư vào TSCĐ.**
- Để khắc phục hạn chế này, người ta đã sử dụng phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh. Nghĩa là một vài năm cuối cùng, người ta lấy giá trị còn lại chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ**

b2- Phương pháp khấu hao theo tổng số (phương pháp khấu hao theo tổng số thứ tự năm sử dụng)

- **Nội dung:**

- **Cách xác định:**

$$M_{KHt} = NG_{KH} \times T_{KHt}$$

Trong đó: T_{Kt} được xác định bằng 2 cách:

+ Cách 1:

+ Cách 2: Xác định theo công thức: $T_{Kt} = \frac{2(T - t + 1)}{T(T + 1)}$

Ví dụ về phương pháp khấu hao theo tổng số

Doanh nghiệp X có 1 thiết bị mới NG là 100 triệu đồng, thời hạn sử dụng là 5 năm. Xác định M_K ở từng năm theo phương pháp tổng số thứ tự năm sử dụng?

Năm	Số năm còn sử dụng	Tỷ lệ khấu hao (T_{Kt})	Số khấu hao (trđ)
1			
2			
3			
4			
5			
Cộng			

Ưu, nhược điểm của phương pháp khấu hao nhanh

- **Ưu điểm:**

1. Cho phép DN nhanh chóng tập trung nguồn vốn đầu tư đổi mới TSCĐ
2. Tạo lá chắn thuế cho doanh nghiệp.

- **Nhược điểm**

1. Làm cho chi phí khấu hao những năm đầu cao, lợi nhuận sụt giảm mạnh, ảnh hưởng đến các chỉ tiêu tài chính và giá cổ phiếu
2. Việc tính toán khấu hao sẽ phức tạp hơn.

c- Phương pháp khấu hao theo sản lượng

- **Nội dung:** Mức trích khấu hao TSCĐ trong kỳ được tính dựa trên mức khấu hao trên một đơn vị sản phẩm và sản lượng trong kỳ
- **Cách xác định:**

$$M_{KHt} = Q_{sp t} \times M_{KH sp}$$

Trong đó:

$$M_{KH sp} = \frac{NG}{Q_{cs}}$$

Ưu điểm và hạn chế của phương pháp khấu hao theo sản lượng.

• Ưu điểm:

Tính số khấu hao phù hợp hơn với mức độ hao mòn của TSCĐ có mức độ hoạt động không đều giữa các thời kỳ.

• Hạn chế:

Việc khấu hao có thể trở nên phức tạp và đòi hỏi phải thống kê được khối lượng sản phẩm đầu đủ và rõ ràng.

PHẠM VI KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

**1. Nguyên tắc
trích khấu hao
TSCĐ**

**2. Các TSCĐ
không phải
trích khấu hao**

16.2. VỐN CỐ ĐỊNH VÀ QUẢN TRỊ VỐN CỐ ĐỊNH

16.2.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá tình hình quản lý và sử dụng TSCĐ và vốn cố định

Hiệu suất sử dụng VCD = _____

Hiệu suất sử dụng TSCĐ = _____

16.2. VỐN CỔ ĐỊNH VÀ QUẢN TRỊ VỐN CỔ ĐỊNH

16.2.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá tình hình quản lý và sử dụng TSCĐ và vốn cố định

Hệ số hao mòn TSCĐ = _____

Hàm lượng VCD = _____

16.3 VỐN LƯU ĐỘNG VÀ QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG

16.3.1. Khái niệm và đặc điểm của VLĐ.

- **Khái niệm và đặc điểm VLĐ**
- **Phân loại VLĐ**

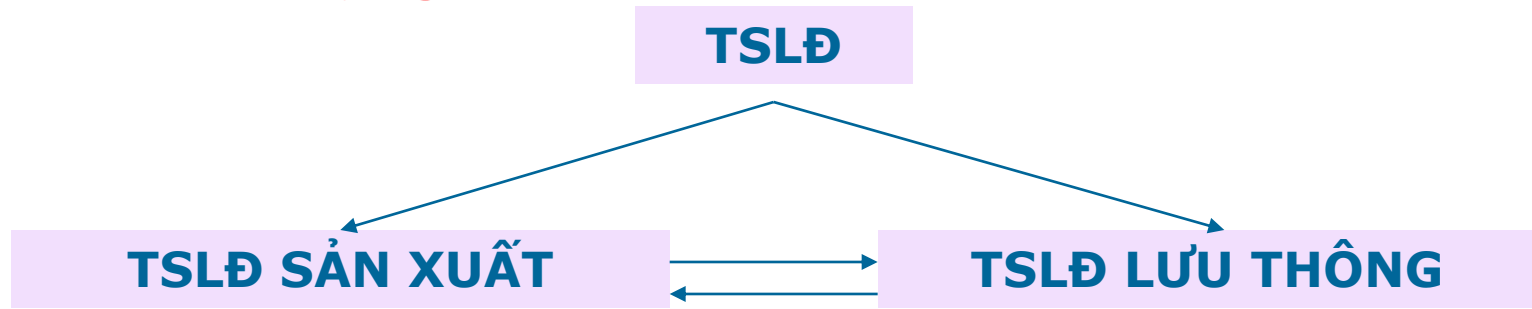
16.3.2. Quản trị vốn lưu động của doanh nghiệp

- **Xác định nhu cầu vốn lưu động của DN**
- **Quản trị vốn tồn kho dự trữ**
- **Quản trị vốn bằng tiền**
- **Quản trị các khoản phải thu**
- **Các chỉ tiêu đánh giá tình hình quản lý và sử dụng VLĐ**

16.3.1. NỘI DUNG VÀ THÀNH PHẦN VỐN LƯU ĐỘNG

16.3.1.1. Khái niệm và nội dung VLD

* Tài sản lưu động.



* **Khái niệm:** vốn lưu động là toàn bộ số tiền ứng trước mà doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư hình thành nên các TSLĐ thường xuyên cần thiết cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

16.3.1.1. KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG VLĐ

- Chu chuyển VLĐ của DN: $T - H \dots S_x \dots H' - T'$

**Đặc điểm
VLĐ
của DN**

**VLĐ trong quá trình chu chuyển
luôn thay đổi hình thái biểu hiện**

**VLĐ chuyển toàn bộ giá trị ngay trong
một lần và được hoàn lại toàn bộ sau
mỗi chu kỳ kinh doanh.**

**VLĐ hoàn thành một vòng tuần hoàn
sau một chu kỳ kinh doanh.**

16.3.1.1. KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG VLĐ(tiếp)

• Phân biệt VCD và VLĐ

VCD	VLĐ
<ol style="list-style-type: none">1. Chu chuyển giá trị dần từng phần và được thu hồi giá trị từng phần sau mỗi chu kỳ kinh doanh.2. VCD tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh.3. VCD hoàn thành một vòng chu chuyển khi tái sản xuất được TSCĐ về mặt giá trị.	<ol style="list-style-type: none">1. Trong quá trình chu chuyển VLĐ luôn thay đổi hình thái biểu hiện.2. Chuyển toàn bộ giá trị ngay trong 1 lần và được hoàn lại toàn bộ sau một chu kỳ kinh doanh.3. Hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ kinh doanh.

16.3.1.2. PHÂN LOẠI VỐN LƯU ĐỘNG

1. Vốn bằng tiền và các khoản phải thu.
2. Vốn về hàng tồn kho

Theo vai trò của vốn

**Phân loại
VLĐ**

**Theo hình thái
biểu hiện và tính
hoán tệ của
vốn**

1. VLĐ trong khâu dự trữ SX.
2. VLĐ trong khâu SX
3. VLĐ trong khâu lưu thông

16.3.2. QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

16.3.2.1 Xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp

- **Khái niệm:** *Nhu cầu VLĐ thường xuyên cần thiết là số vốn lưu động tối thiểu cần thiết phải có để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành bình thường, liên tục*
- **Cách xác định:**
$$\text{Nhu cầu VLĐ} = \text{Vốn hàng tồn kho} + \text{Nợ phải thu} - \text{Nợ phải trả nhà cung cấp}$$

16.3.2. QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP



16.3.2. QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

16.3.2.1 Xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp

Có 2 phương pháp xác định nhu cầu VLĐ:

+ *Phương pháp trực tiếp*

+ *Phương pháp gián tiếp*

a) **Phương pháp trực tiếp:**

+ *Nội dung:* Xác định trực tiếp nhu cầu vốn cho hàng tồn kho, các khoản phải thu, khoản phải trả nhà cung cấp rồi tập hợp lại thành tổng nhu cầu VLĐ của doanh nghiệp.

+ *Trình tự xác định nhu cầu VLĐ:*

a. Phương pháp trực tiếp

1. Nhu cầu VLĐ trong khâu dự trữ sản xuất:

Xác định nhu cầu
vốn dự trữ SX

Xác định lượng
dự trữ NVL
chính

$$V_{nvlc} = M_{nvlc} \times N_{nvlc}$$

Xác định n/cầu
vốn dự trữ đối với
Vật liệu phụ

$$V_p = M_1 \times T\%$$

a. Phương pháp trực tiếp

2. *Nhu cầu VLĐ dự trữ trong khâu sản xuất:*

- * Bao gồm nhu cầu vốn để hình thành các sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, các khoản chi phí trả trước

Công thức xác định: $V_{sx} = P_n \times CK_{sx} \times H_{sd}$

- * *Đối với chi phí trả trước:*

Xác định như sau: $V_{tt} = P_{đk} + P_{ps} + P_{pb}$

a. Phương pháp trực tiếp

3. Nhu cầu VLĐ dự trữ trong khâu lưu thông:

Vốn lưu động trong khâu lưu thông bao gồm vốn dự trữ thành phẩm, vốn phải thu, phải trả.

+ Nhu cầu vốn thành phẩm

Công thức xác định: $V_{tp} = Z_{sx} \times N_{tp}$

+ Xác định nhu cầu vốn nợ phải thu:

Công thức xác định: $V_{pt} = D_{tn} \times N_{pt}$

+ Xác định nhu cầu vốn nợ phải trả nhà cung cấp

Công thức xác định $V_{pt\ ncc} = D_{mc} \times N_{mc}$

a. Phương pháp trực tiếp

- **Ưu điểm và hạn chế của phương pháp**
 - + **Ưu điểm:** Kết quả dự báo nhu cầu vốn tương đối sát với nhu cầu vốn thực tế của doanh nghiệp.
 - + **Hạn chế:** Tính toán phức tạp, mất nhiều thời gian trong xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp.

b. Phương pháp gián tiếp

+ Phương pháp điều chỉnh theo tỷ lệ phần trăm nhu cầu VLĐ so với năm báo cáo:

Thực chất phương pháp này là dựa vào thực tế nhu cầu VLĐ năm báo cáo và điều chỉnh nhu cầu theo qui mô kinh doanh và tốc độ luân chuyển VLĐ năm kế hoạch.

Cách xác định:
$$V_{KH} = \bar{V}_{BC} \times \frac{M_{KH}}{M_{BC}} \times (1 + t\%)$$

Trong đó:

$$t\% = \frac{K_{kh} - K_{bc}}{K_{bc}} \times 100\%$$

b. Phương pháp gián tiếp

+ Phương pháp dựa vào tổng mức luân chuyển vốn và tốc độ luân chuyển vốn năm kế hoạch:

Công thức tính như sau:

$$V_{KH} = \frac{M_{kh}}{L_{kh}}$$

+ Phương pháp dựa vào tỷ lệ phần trăm trên doanh thu:

Nội dung phương pháp này dựa vào sự biến động theo tỷ lệ trên doanh thu của các yếu tố cấu thành VLĐ của doanh nghiệp năm báo cáo để xác định nhu cầu VLĐ theo doanh thu năm kế hoạch.

b. Phương pháp gián tiếp

- **Ưu điểm và hạn chế:**

- + **Ưu điểm:** Dự báo nhu cầu vốn lưu động nhanh chóng, đáp ứng kịp thời thông tin cho việc quản trị huy động vốn.

- + **Hạn chế:** Kết quả dự báo nhu cầu vốn thường kém sát thực hơn phương pháp trực tiếp.

16.3.2. QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

16.3.2.2 Quản trị vốn tồn kho dự trữ

a. *Vốn tồn kho dự trữ và các nhân tố ảnh hưởng đến dự trữ vốn tồn kho*

- + **Khái niệm:** Tồn kho dự trữ là những tài sản mà doanh nghiệp dự trữ để đưa vào sản xuất hoặc bán ra sau này
- + **Các loại tồn kho dự trữ của doanh nghiệp:** Gồm 3 loại tồn kho

=> Số tiền ứng ra để dự trữ HTK được gọi là vốn tồn kho dự trữ

16.3.2.2 Quản trị vốn tồn kho dự trữ

*** Sự cần thiết phải quản lý vốn về hàng tồn kho:**

+ Vốn tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tổng VLĐ của DN

+ Những lợi ích do dự trữ hàng tồn kho hợp lý mang lại cho DN

+ Tránh được tình trạng ứ đọng vật tư, hàng hoá hoặc căng thẳng do thiếu vật tư

+ Hiệu quả quản lý vốn tồn kho dự trữ tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của DN.

16.3.2.2 Quản trị vốn tồn kho dự trữ

Mức tồn kho sản phẩm dở dang

Nhân tố ảnh hưởng vốn tồn kho dự trữ

Mức tồn kho dự trữ NVL

Mức tồn kho thành phẩm, hàng hóa

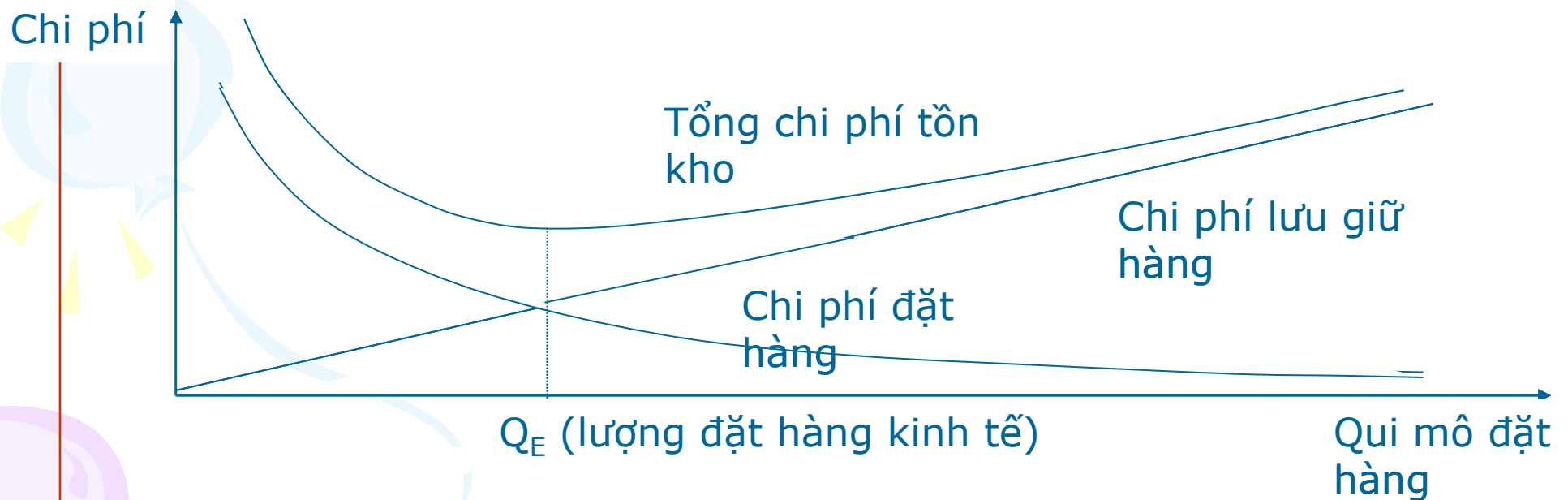
16.3.2.2 Quản trị vốn tồn kho dự trữ

- **Các chi phí liên quan đến dự trữ hàng tồn kho**
 - + **Tồn kho dự trữ làm phát sinh chi phí, do đó cần quản lý chúng sao cho tiết kiệm, hiệu quả.**
 - + **Chi phí tồn kho dự trữ thường được chia thành 2 loại:**
 - *Chi phí lưu giữ, bảo quản hàng tồn kho*
 - *Chi phí thực hiện các hợp đồng cung ứng.*

16.3.2.2 Quản trị vốn tồn kho dự trữ

* Mô hình Tổng chi phí tối thiểu- Mô hình EOQ

Mô hình EOQ là mô hình quản lý hàng tồn kho mang tính định lượng được sử dụng để xác định mức tồn kho tối ưu (còn gọi là lượng đặt hàng kinh tế) cho doanh nghiệp.



16.3.2.2 Quản trị vốn tồn kho dự trữ

- Lượng đặt hàng kinh tế:

$$Q_E = \sqrt{\frac{2x(C2xQn)}{C1}}$$

- Số lần thực hiện hợp đồng trong kỳ:

$$L_C = \frac{Q_n}{Q_E}$$

- Số ngày cung cấp cách nhau:

$$N_C = \frac{360}{L_C} = \frac{360xQ_E}{Q_n}$$

- Mức tồn kho trung bình (không có dự trữ)

$$\bar{Q} = \frac{Q_E}{2}$$

- Mức tồn kho trung bình (có dự trữ bảo hiểm)

$$\bar{Q} = \frac{Q_E}{2} + Q_{BH}$$

16.3.2.2 Quản trị vốn tồn kho dự trữ

* Xác định điểm thời điểm tái đặt hàng:

Công thức tính thời điểm tái đặt hàng ($Q_{đh}$) như sau:

$$Q_{đh} = n \times \frac{Q_n}{360}$$

16.3.2. QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

16.3.2.3 Quản trị vốn bằng tiền

+ Điểm lợi khi dự trữ vốn bằng tiền

- Nhằm đáp ứng các yêu cầu giao dịch, thanh toán hàng ngày
- Giúp doanh nghiệp nắm bắt các cơ hội đầu tư sinh lời.
- Nhu cầu dự phòng hoặc khắc phục các rủi ro trong kinh doanh

+ Điểm bất lợi khi dự trữ vốn bằng tiền:

- Tiền là đối tượng dễ bị tham ô, lạm dụng
- Việc dự trữ vốn bằng tiền phát sinh chi phí quản lý và chi phí cơ hội.

=> **Yêu cầu quản trị vốn bằng tiền:** là vừa phải đảm bảo sự an toàn tuyệt đối, đem lại khả năng sinh lời cao nhưng đồng thời cũng phải đáp ứng kịp thời các nhu cầu thanh toán bằng tiền mặt của doanh nghiệp

16.3.2.3 Quản trị vốn bằng tiền

- **Nội dung quản lý vốn bằng tiền:**
 - + **Xác định đúng đắn mức dự trữ tiền mặt hợp lý, tối thiểu để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu bằng tiền mặt của doanh nghiệp trong kỳ.**
 - + **Quản lý chặt chẽ các khoản thu chi tiền mặt:**
 - + **Chủ động lập và thực hiện kế hoạch lưu chuyển tiền tệ hàng năm**

16.3.2. QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

16.3.2.4 Quản trị các khoản phải thu

* **Nội dung của khoản phải thu của DN:** gồm phải thu của khách hàng, phải thu tạm ứng và phải thu khác.

* **Tầm quan trọng của quản lý khoản phải thu**

Quản trị khoản phải thu cũng liên quan đến sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro trong bán chịu hàng hóa, dịch vụ.

+ *Nếu không bán chịu hàng hoá, dịch vụ doanh nghiệp sẽ mất đi cơ hội tiêu thụ sản phẩm, do đó cũng mất đi cơ hội thu lợi nhuận.*

+ *Nếu bán chịu hay bán chịu quá mức sẽ dẫn tới làm tăng chi phí quản trị khoản phải thu, làm tăng nguy cơ nợ phải thu khó đòi hoặc rủi ro không thu hồi được nợ.*

16.3.2. QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

16.3.2.4 Quản trị các khoản phải thu

***Biện pháp quản trị nợ phải thu:**

+ **Xác định chính sách bán chịu hợp lý đối với từng khách hàng:**

+ **Phân tích uy tín tài chính của khách hàng mua chịu:**

16.3.2. QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

16.3.2.4 Quản trị các khoản phải thu

***Biện pháp quản trị nợ phải thu:**

+ *Áp dụng các biện pháp quản lý và nâng cao hiệu quả thu hồi nợ:*

16.3.2. QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

16.3.2.5 Các chỉ tiêu đánh giá tình hình quản lý và sử dụng VLĐ

- Số lần luân chuyển VLĐ (số vòng quay VLĐ):

Vòng quay VLĐ= _____

- Kỳ luân chuyển vốn lưu động

Kỳ luân chuyển VLĐ= _____

16.3.2.5 Các chỉ tiêu đánh giá tình hình quản lý và sử dụng VLĐ

- **Mức tiết kiệm VLĐ do tăng tốc độ luân chuyển vốn**

– Công thức tính:

$$V_{TK} (\pm) = \frac{M_1}{360} \times (K_1 - K_0) \text{ hoặc } = \frac{M_1}{L_1} - \frac{M_1}{L_0}$$

16.3.2.5 Các chỉ tiêu đánh giá tình hình quản lý và sử dụng VLĐ

- Hàm lượng vốn lưu động.

Hàm lượng VLĐ = _____

- * Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động

Tỷ suất lợi nhuận VLĐ = _____